

Bài báo nghiên cứu SỰ HÀI LÒNG HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đào Thị Duy Duyên

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Đào Thị Duy Duyên – Email: duyendtd@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 14-12-2023; ngày nhận bài sửa: 18-12-2023; ngày duyệt đăng: 27-12-2023

TÓM TẮT

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phương pháp xử lý số liệu thống kê toán học để tìm hiểu thực trạng sự hài lòng hôn nhân (HN) của người trưởng thành tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) và so sánh sự khác biệt theo giới tính, độ tuổi, độ dài HN, tôn giáo. Khách thể nghiên cứu là 653 người trưởng thành tuổi từ 20 đến 60 đang sống tại TPHCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy 57,5% người trưởng thành cảm nhận khá hài lòng, rất hài lòng về HN. Tuy nhiên, vẫn có 17,3% người cảm nhận ít và chưa hài lòng HN, 25,1% hài lòng ở mức trung bình. Bài báo cũng cung cấp một số khía cạnh quan trọng của HN có mức độ hài lòng HN cao nhất, thấp nhất. Có sự khác biệt mức độ hài lòng HN của người trưởng thành tại TPHCM theo giới tính, nam giới hài lòng cao hơn nữ giới. Những vợ chồng có cùng niềm tin tôn giáo tín ngưỡng có sự hài lòng HN cao hơn những người ở trường hợp khác. Không có sự khác biệt điểm trung bình hài lòng HN theo độ tuổi và theo độ dài HN trong mẫu nghiên cứu.

Từ khóa: người trưởng thành; giới tính; hài lòng hôn nhân; tôn giáo

1. Mở đầu

Tuổi trưởng thành là thời kì lập thân và lập nghiệp cho cuộc đời mỗi người. Lập thân là quá trình người trưởng thành tiến hành kết hôn để bước vào đời sống HN. HN là một hình thức xác lập quan hệ gắn bó giữa vợ và chồng phổ biến trên thế giới, là mối quan hệ cơ bản, nền tảng nhất trong các mối quan hệ gia đình. Sự hài lòng về mối quan hệ HN có ý nghĩa quan trọng đối với tuổi thọ HN, ảnh hưởng tích cực đối với mối quan hệ và hành vi cá nhân, cung cấp các yếu tố cho sự thành công trong HN, góp phần tạo dựng hạnh phúc gia đình (Halford et al., 2001). Do vậy, trong đời sống HN, người trưởng thành cần đạt được sự hài lòng HN để tạo được gia đình hạnh phúc và tác động tích cực đến nhiều mặt khác trong đời sống của mình.

Sự hài lòng HN không phải là chất lượng, đặc tính của mối quan hệ mà là sự đánh giá chủ quan về mối quan hệ HN của một người (Keizer, 2014), về các thuộc tính phản ánh chất

Cite this article as: Dao Thi Duy Duyen (2023). Marital satisfaction of adults in Ho Chi Minh City. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(12), 2231-2242.

lượng HN của họ (Cepukiene, 2019), là sự hài lòng tổng thể mà một người nào đó trải qua trong cuộc HN của họ khi xem xét tất cả các khía cạnh của mối quan hệ (tính tương hợp, sự hài lòng về tình dục, sự thân mật cảm xúc... (Putney, 2017). Do đó, các cá nhân của cùng một cặp đôi có thể khác nhau về mức độ hài lòng với mối quan hệ của họ.

Khi bước vào HN, người trưởng thành đều có nhiều mong đợi tốt đẹp cho HN của mình, nhưng theo Amato (2000) với nhiều cặp vợ chồng đạt được sự hài lòng HN là một nhiệm vụ khó khăn. Chính vì vậy, ngày càng có nhiều những nghiên cứu về sự hài lòng HN được thực hiện trên thế giới. Theo Chiung (2004), có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến sự hài lòng HN, nhưng nghiên cứu tập trung vào xã hội châu Á còn tương đối ít.

Ở Việt Nam, dù HN là chủ đề nghiên cứu phổ biến ở những lĩnh vực xã hội học, giáo dục học, văn hóa học từ những năm trước đây nhưng việc nghiên cứu về sự hài lòng HN theo cách tiếp cận tâm lý học, dựa trên việc phân tích nội hàm của từng khái niệm thì mới thực sự sôi nổi trong những năm gần đây. Một trong những hướng nghiên cứu về chủ đề này là thực trạng sự hài lòng HN của các nhóm khách thể khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu vẫn tập trung vào những khách thể ở địa bàn Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Đà Nẵng nhiều hơn là các tỉnh phía Nam, điển hình là nghiên cứu của Do & Weiss (2017), tìm hiểu sự thay đổi mức độ hài lòng của phụ nữ trong hai năm đầu HN ở Thanh Hóa và Hà Nội. Nguyễn Thị Hoa nghiên cứu phụ nữ đã kết hôn ở 3 tỉnh Quảng Ninh, Lào Cai và Hà Giang về sự hài lòng về người chồng, về các khía cạnh khác trong gia đình của phụ nữ (Nguyen, 2017). Luu (2020) đã tìm hiểu thực trạng mức độ hài lòng về cuộc sống HN của các cặp vợ chồng đang chung sống trong thời gian 5 năm đầu tại Hà Nội. Nguyễn Minh Hà nghiên cứu về sự hài lòng HN của người có gia đình tại Đà Nẵng (Nguyen, 2017). Nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh về sự hài lòng HN là một phần nội dung trong tổng thể 9 vấn đề được nghiên cứu, với khách thể đại diện của 7 tỉnh, thành phố, trong đó có mẫu đại diện TPHCM (Nguyen, 2019). Nhìn chung, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu chuyên sâu về sự hài lòng HN trên khách thể hoàn toàn tại TPHCM. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi cung cấp những kết quả nghiên cứu về sự hài lòng HN trên nhóm khách thể trưởng thành độ tuổi từ 20 đến 60 tuổi đang sống tại TPHCM để bổ sung cho kết quả nghiên cứu về sự hài lòng HN đang ngày càng phát triển ở Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thông tin về khách thể và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 653 khách thể người trưởng thành đang sống tại TPHCM, đang trong mối quan hệ HN, độ tuổi từ 20 đến 60 tuổi. Phương pháp chọn mẫu theo sự thuận tiện trong điều kiện nghiên cứu của tác giả, có chú ý đảm bảo sự cân đối giữa số lượng mẫu theo các đặc điểm nhân khẩu học để phù hợp cho các phép toán thống kê. Đặc điểm của mẫu khách thể theo các đặc điểm nhân khẩu học được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khách thể nghiên cứu

	Đặc điểm khách thể	Số lượng	Tỉ lệ %
Giới tính	Nam	287	44,0
	Nữ	366	56,0
Tuổi	20 – dưới 40	380	58,2
	Từ 40 – 60 tuổi	273	41,8
Độ dài HN	Dưới 5 năm	143	21,9
	5 – dưới 10 năm	157	24,0
	10 – dưới 15 năm	166	25,4
	Từ 15 năm trở lên	187	28,6
Nơi sinh sống	Các quận	316	48,4
	Các huyện	337	51,6
Thu nhập cả vợ/chồng	dưới 10 triệu	154	23,6
	10 – dưới 20 triệu	309	47,3
	Từ 20 triệu trở lên	190	29,1
Tôn giáo, tín ngưỡng	Vợ chồng cùng niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo	386	59,1
	Trường hợp khác	267	40,9

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: Điều tra bằng bảng hỏi và thống kê toán học bằng phần mềm SPSS 20 để có các kết quả nghiên cứu định lượng về sự hài lòng HN của người trưởng thành tại TPHCM.

Nghiên cứu sự hài lòng HN của người trưởng thành tại TPHCM, tác giả sử dụng “thang đo hài lòng HN” tự xây dựng gồm có 24 mục hỏi (items), các mức độ trả lời từ 1 tới 5 điểm, với 1 là Chưa hài lòng đến 5 là rất hài lòng. Thang đo có 2 nhân tố được xác định sau khi tiến hành phân tích nhân tố bằng phần mềm SPSS 20. Nhân tố 1 gồm 14 mục, là sự hài lòng về những khía cạnh, thuộc tính bên trong mối quan hệ HN, trực tiếp liên quan đến mối quan hệ vợ chồng như đặc điểm suy nghĩ, tính cách, năng lực của người bạn đời, về tương tác cảm xúc, tình cảm, giao tiếp, tình dục, sự chung thủy, sự cùng nhau, sự hỗ trợ lẫn nhau trong việc gia đình. Nhân tố 2 gồm 10 mục, là sự hài lòng về các khía cạnh bên ngoài mối quan hệ HN như về vật chất, tài chính, về sự hỗ trợ để phát triển công việc của mỗi người, sự phát triển của bản thân trong HN, về sự ứng phó khi có khó khăn trong cuộc sống, về tương tác với gia đình hai bên, với các mối quan hệ khác. Hệ số tin cậy Cronbach’s alpha của toàn thang đo hài lòng HN là 0,975, của nhân tố 1 là 0,964, của nhân tố 2 là 0,94. Thang đo có hệ số tin cậy ở mức tốt, tương đương với hệ số tin cậy của các thang đo hài lòng HN của tác giả nước ngoài như thang đo hài lòng HN (Marital Satisfaction Scale - MSS) của Canel (2013) có hệ số tin cậy là 0,97; thang đo sự hài lòng mối quan hệ cặp đôi (Couple Relationship Satisfaction Scale - CRSS) của Cepukiene (2019) hệ số tin cậy toàn thang đo là 0,96.

2.2. Kết quả thực trạng sự hài lòng HN của người trưởng thành tại TPHCM

2.2.1. *Mức độ hài lòng HN của người trưởng thành tại TPHCM xét trên toàn mẫu (xem Bảng 2)*

Bảng 2. Mức độ hài lòng HN của người trưởng thành tại TPHCM

	Tần số và tỉ lệ %					ĐTB	Độ lệch chuẩn	Tổng
	Không HL	Ít HL	HL trung bình	Khá HL	Rất HL			
Nhân tố 1. Những khía cạnh bên trong mối quan hệ	39 (6,0)	74 (11,3)	158 (24,2)	198 (30,3)	184 (28,2)	3,520	0,949	653 người
Nhân tố 2. Những khía cạnh bên ngoài mối quan hệ	28 (4,3)	93 (14,2)	154 (23,6)	243 (37,2)	135 (20,7)	3,512	0,891	653 người
Mức độ hài lòng tổng thể	29 (4,4)	84 (12,9)	164 (25,1)	204 (31,2)	172 (26,3)	3,517	0,899	653 người
Số lượng trung bình các khía cạnh của HN theo từng mức độ hài lòng (theo toàn mẫu)	2	2	6	9	5			24 mục Với 653 người

Kết quả trên cho thấy mẫu khách thể người trưởng thành tại TPHCM cảm thấy “Khá hài lòng” về HN (ĐTB toàn mẫu = 3,517). Điểm trung bình hài lòng các khía cạnh bên trong và bên ngoài mối quan hệ tính theo toàn mẫu tương đương nhau, đều ở mức khá hài lòng. Tuy nhiên, khi phân tích chi tiết vào tần số và tỉ lệ từng mức độ của sự hài lòng sẽ cho thấy một số khác biệt giữa các mức độ hài lòng. Xem xét toàn mẫu có 17,3% người trưởng thành cảm nhận ít và chưa hài lòng HN; 25,1 % trong số người trưởng thành vừa cảm thấy hài lòng, vừa chưa hài lòng HN; Số người khá hài lòng HN là 31,2% cũng là mức độ có tỉ lệ cao nhất trong các mức độ. Và tỉ lệ người cảm thấy rất hài lòng HN là 26,3%. Trong số 653 khách thể nghiên cứu có 113 cảm thấy ít và không hài lòng về HN của mình cũng là một con số đáng lưu ý vì khi vợ chồng ít hoặc chưa hài lòng về HN có thể dẫn đến nguy cơ đổ vỡ HN. Gia đình được xem là tế bào của xã hội, vì vậy chỉ cần một gia đình bất ổn thì sẽ kéo theo nhiều tác động tiêu cực cho những thành viên trong gia đình và cả xã hội, vì vậy, kết quả thực trạng này minh chứng thêm một cơ sở thực tiễn cho việc cần có những biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho những vợ chồng chưa cảm nhận được sự hài lòng về HN có thể cải thiện được điều này nhằm duy trì được cuộc HN ổn định và bền vững hơn.

Xét về số lượng các khía cạnh của HN được thể hiện trong thang đo hài lòng HN 24 mục thì trung bình số khía cạnh người trưởng thành tại TPHCM cảm nhận rất hài lòng là 5 khía cạnh, khá hài lòng 9 khía cạnh, hài lòng trung bình 6 khía cạnh và ít hài lòng 2 khía cạnh, chưa hài lòng 2 khía cạnh. Kết quả này cho thấy xu hướng chung là trong HN của người trưởng thành tại TPHCM có những khía cạnh được họ cảm thấy hài lòng nhưng cũng có những khía cạnh chưa hài lòng. Nghĩa là, một cuộc HN hài lòng không hẳn hoàn toàn thiếu vắng khía cạnh chưa hài lòng. Hoặc ngược lại, một cuộc HN chưa hài lòng cũng có thể tồn tại cả những khía cạnh hài lòng và chưa hài lòng. Như vậy, một cuộc HN đạt được sự hài lòng không hẳn là một cuộc HN hoàn hảo về mọi mặt mà quan trọng là việc vợ chồng

cảm nhận về những khía cạnh đó ra sao và những khía cạnh HN bổ sung cho nhau như thế nào trong từng cuộc HN để tạo thành sự hài lòng HN chung.

2.2.2. Mức độ hài lòng HN cao nhất, thấp nhất theo từng khía cạnh HN của thang đo hài lòng HN (xem Bảng 3)

Bảng 3. Các khía cạnh của HN có điểm trung bình hài lòng HN cao nhất, thấp nhất trên toàn mẫu

Các khía cạnh HN	Tần số, tỉ lệ% các mức độ hài lòng					ĐTB	ĐLC	
	Không HL	Ít HL	HL TB	Khá HL	Rất HL			
Nhân tố 1								
03 khía cạnh có ĐTB cao nhất	HL20. Sự chung thủy với nhau	47 (7,2)	46 (7,0)	114 (17,5)	210 (32,2)	236 (36,1)	3,83	1,200
	HL19. Niềm tin, đời sống tâm linh/ tín ngưỡng của vợ, chồng	31 (4,7)	52 (8,0)	153 (23,4)	242 (37,1)	175 (26,8)	3,73	1,085
	HL8. Sự trông cậy, tin tưởng giữa vợ chồng	48 (7,4)	65 (10,0)	149 (22,8)	208 (31,9)	183 (28,0)	3,63	1,198
03 khía cạnh có ĐTB thấp nhất	HL12. Cách phản ứng, cách thức giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa vợ chồng	75 (11,5)	85 (13,0)	202 (30,9)	218 (33,4)	73 (11,2)	3,20	1,155
	HL11. Giao tiếp, tương tác, trò chuyện/tâm sự giữa vợ chồng	66 (10,1)	88 (13,5)	170 (26,0)	213 (32,6)	116 (17,8)	3,34	1,208
	HL13. Việc vợ chồng cùng nhau thư giãn, giải trí, trải nghiệm các hoạt động	54 (8,3)	87 (13,3)	190 (29,1)	196 (30,0)	126 (19,3)	3,39	1,178
Nhân tố 2								
03 khía cạnh có ĐTB cao nhất	HL34. Môi quan hệ giữa người bạn đời với gia đình bên tôi	42 (6,4)	65 (10,0)	146 (22,4)	244 (37,4)	156 (23,9)	3,62	1,140
	HL35. Môi quan hệ giữa tôi với gia đình của người bạn đời	32 (4,9)	62 (9,5)	166 (25,4)	268 (41,0)	125 (19,1)	3,60	1,053
	HL39. Quan điểm, thái độ, cách ứng xử của người bạn đời đối với các mối quan hệ bạn bè, đồng nghiệp... của tôi	31 (4,7)	55 (8,4)	188 (28,8)	256 (39,2)	123 (18,8)	3,59	1,036
03 khía cạnh có ĐTB thấp nhất	HL28. Đời sống, điều kiện vật chất của gia đình	60 (9,2)	79 (12,1)	198 (30,3)	241 (36,9)	75 (11,5)	3,29	1,110
	HL32. Sự ủng hộ của vợ chồng trước khó khăn, thử thách	50 (7,7)	65 (10,0)	189 (28,9)	245 (37,5)	104 (15,9)	3,44	1,107
	HL33. Sự hỗ trợ của gia đình lớn hai bên đối với gia đình của chúng tôi	49 (7,5)	71 (10,9)	174 (26,6)	239 (36,6)	120 (18,4)	3,47	1,134

Bảng 3 cho thấy trong nhân tố 1 của thang đo hài lòng HN (gồm 15 mục) về những khía cạnh bên trong mỗi quan hệ thì có 3 mục có điểm trung bình hài lòng cao nhất được trích ra theo thứ tự từ trên xuống dưới gồm: *Sự chung thủy với nhau; Niềm tin, đời sống tâm linh, tín ngưỡng của vợ chồng; Sự trông cậy, tin tưởng giữa vợ chồng* đều ở mức “khá hài lòng”. Nhìn vào kết quả tần số và tỉ lệ % cho thấy có khoảng 59,9%, 63,9%, 68,3% người trưởng thành khá hài lòng và rất hài lòng về HN, tỉ lệ người khá hài lòng luôn chiếm cao nhất. Tuy nhiên, dù có ĐTB ở mức khá hài lòng nhưng 3 khía cạnh có mức hài lòng cao nhất này vẫn có tỉ lệ 31,7%, 36,1%, 40,2% người trưởng thành có mức hài lòng từ trung bình trở xuống. 03 khía cạnh có ĐTB cao nhất liên quan đến các thuộc tính ổn định của mối quan hệ vợ chồng và rất cần thiết cho mỗi quan hệ HN khỏe mạnh. Điều này về mặt lí luận cũng đã được khẳng định: sự tin tưởng vào người bạn đời, được người bạn đời tin tưởng là một khía cạnh quan trọng liên quan đến sự HLHN (Putney, 2017; Cepukiene, 2019), yếu tố vợ chồng chung thủy về mặt tình cảm và thể xác với nhau và niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo là 1 thành phần quan trọng trong HN, bao gồm quan điểm về tôn giáo và sự tương đồng tôn giáo, cảm giác thoải mái/không thoải mái với những tín ngưỡng và nghi lễ khác nhau (Lavalekar, 2009; Putney, 2017).

Ba khía cạnh có ĐTB thấp nhất của nhóm nhân tố 1 tập trung vào các mặt như: *Cách phản ứng, cách thức giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa vợ chồng; Giao tiếp, tương tác, trò chuyện/tâm sự giữa vợ chồng; Việc vợ chồng cùng nhau thư giãn, giải trí, trải nghiệm các hoạt động* đều có ĐTB ở mức hài lòng trung bình. Tỉ lệ người trưởng thành có mức hài lòng trung bình trở xuống chiếm lần lượt 55,4%, 49,6%, 50,7% - một tỉ lệ cũng khá cao so với những người khá hài lòng và rất hài lòng lần lượt chiếm 44,6%, 50,4%, 49,3%. Kết quả này phản ánh quá trình giao tiếp, giải quyết xung đột và sự cùng nhau của vợ chồng trong các hoạt động của những người trưởng thành ở TPHCM còn chứa đựng nhiều điều chưa phù hợp làm cho người vợ hoặc người chồng chưa hài lòng. Thực trạng này cung cấp cho những người làm công tác giáo dục tiền HN, tham vấn về tâm lí hôn nhân – gia đình có sự lưu tâm cần thiết về khía cạnh giao tiếp, giải quyết xung đột và việc dành thời gian cho nhau để cùng nhau trải nghiệm các hoạt động khi hướng đến trang bị các kiến thức, kĩ năng cho cuộc sống HN khỏe mạnh. Cùng lưu tâm đến vai trò của giao tiếp và thời gian cùng nhau trong HN, Putney (2017) đã chỉ ra rằng những cặp đôi hài lòng về HN có cách giao tiếp hiệu quả, còn những vợ chồng chưa hài lòng thường thiếu cơ hội, thời gian giao tiếp, phớt lờ, không muốn giao tiếp, luôn muốn giành chiến thắng, không nhượng bộ, bướng bỉnh, không thừa nhận lỗi sai, hay suy diễn, áp đặt, thiếu kiên nhẫn, mất kiểm soát.

Nhân tố 2 về các khía cạnh bên ngoài mỗi quan hệ nhưng có liên quan đến cảm nhận sự hài lòng HN có 03 khía cạnh có ĐTB cao hơn gồm *mối quan hệ giữa người bạn đời với gia đình bên tôi; Mối quan hệ giữa tôi với gia đình của người bạn đời; Quan điểm, thái độ, cách ứng xử của người bạn đời đối với các mối quan hệ bạn bè, đồng nghiệp... của tôi* đều có mức khá hài lòng, với tỉ lệ từ 58%, 60,1%, 61,3% khá hài lòng và rất hài lòng. Bên cạnh

đó, một bộ phận không ít người trưởng thành với tỉ lệ từ 38,8%, 39,8% và 41,9% hài lòng từ mức trung bình đến chưa hài lòng ở 03 khía cạnh này. Kết quả này cho thấy trong cuộc sống thực tế chúng ta thường nhắc đến những vấn đề về mối quan hệ với hai bên gia đình nhà chồng, nhà vợ hoặc mối quan hệ bạn bè là nguyên nhân làm cho vợ chồng bất hòa và chưa hài lòng thì kết quả nghiên cứu này cũng xác nhận chúng cũng là một khía cạnh mà một bộ phận không nhỏ người trưởng thành chưa thực sự hài lòng nhiều. Tuy nhiên, một tỉ lệ lớn hơn những người trưởng thành khá hài lòng và rất hài lòng về các khía cạnh gia đình và bạn bè liên quan đến mối quan hệ HN. Vì vậy, có thể thấy, không phải mối quan hệ hai bên gia đình hoặc mối quan hệ bên ngoài nào cũng có nguy cơ gây bất ổn cho HN và gây ra sự không hài lòng như cách chúng được đề cập nhiều từ các phương tiện và quan niệm phổ biến trong cuộc sống thường ngày. Vẫn rất nhiều người trưởng thành đạt được sự hài lòng về mối quan hệ với hai bên gia đình và những mối quan hệ bạn bè đồng nghiệp khi họ bước vào HN.

Hai khía cạnh của nhân tố 2 có ĐTB thấp hơn một chút là *sự ứng phó của vợ chồng trước khó khăn, thử thách*; *Sự hỗ trợ của gia đình lớn hai bên đối với gia đình của chúng tôi* ở mức Khá hài lòng, với tỉ lệ từ lần lượt từ 53,4%, 55% người khá hài lòng và rất hài lòng. Riêng khía cạnh có ĐTB thấp nhất là *Đời sống, điều kiện vật chất của gia đình* chỉ ở mức hài lòng trung bình với 51,6% người trưởng thành hài lòng ở mức trung bình đến chưa hài lòng. Liên quan đến yếu tố vật chất của gia đình, Putney (2017) nêu rằng sự thiếu thốn tài chính, điều kiện sống, nhà cửa không ổn định có thể gây ra sự không hài lòng HN. Đời sống, điều kiện vật chất của gia đình dù nó là yếu tố bên ngoài mối quan hệ vợ chồng nhưng là điều kiện để giúp vợ chồng vận hành HN nên hơn 50% người trưởng thành ở TPHCM cảm nhận hài lòng trung bình, ít hài lòng và chưa hài lòng là một điều cần quan tâm để những nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu sâu hơn về những tiêu chuẩn, điều kiện, những mong đợi về đời sống, điều kiện vật chất của gia đình ở mỗi cặp vợ chồng như thế nào, cách thức tác động của khía cạnh này đến đời sống HN tổng thể, và cách tác động đến các khía cạnh khác, cũng như cách để cải thiện mức độ hài lòng về khía cạnh này.

2.2.3. So sánh sự hài lòng HN giữa các nhóm khách thể theo giới tính, độ tuổi, độ dài HN, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng

Kết quả kiểm nghiệm sự khác biệt điểm trung bình sự hài lòng HN giữa các nhóm khách thể ở Bảng 4 cho thấy:

a. *Về độ tuổi*: giữa nhóm tuổi từ 20 đến 40 và nhóm tuổi trên 40 đến 60 không có sự khác biệt về điểm trung bình mức độ hài lòng HN toàn thang đo khi kiểm nghiệm bằng t – test, dù điểm trung bình của nhóm tuổi trên 40 – 60 tuổi có cao hơn một chút so với nhóm tuổi 20 – 40 tuổi. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu khác ở trong nước của Lê Việt Nga là không có khác biệt về sự hài lòng HN theo tuổi (Le, 2014). Nhưng một nghiên cứu ở nước ngoài vào năm 2017 cho thấy rằng các cặp vợ chồng ở độ tuổi trung niên có mức độ hài lòng trong HN cao hơn so với các cặp vợ chồng trưởng thành trẻ (Matsumoto et al., 2017). Như vậy, có thể thấy sự hài lòng HN xét theo độ tuổi khác nhau đang có những kết

quả nghiên cứu khác biệt nhau và cần có thêm những nghiên cứu để kiểm chứng xem chúng có thực sự khác biệt hay không giữa tuổi trưởng thành trẻ và trung niên.

b. Về độ dài HN: Trong mẫu khách thể nghiên cứu có độ dài HN chia thành 4 nhóm, dưới 5 năm, từ 5 – dưới 10 năm, từ 10 đến dưới 15 năm và trên 15 năm, kết quả kiểm nghiệm sự khác biệt điểm trung bình sự hài lòng HN bằng Anova cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa những nhóm người trưởng thành có độ dài HN khác nhau, dù vẫn có chênh lệch một chút giữa nhóm kết hôn từ 5 năm đến dưới 10 năm với các nhóm tuổi khác, đây là nhóm tuổi có điểm trung bình sự hài lòng HN thấp nhất. Như vậy, có thể thấy, khi dựa trên điểm trung bình hài lòng HN tổng thể theo thang đo thì không phải những người có thời gian HN càng lâu thì sẽ càng giảm sự hài lòng. Điều này cũng phù hợp với nhận định mà Karney và Bradbury (2020) đã nêu là từ năm 2010 đến nay, các nghiên cứu về sau càng cho thấy những nhận định rằng sự hài lòng HN suy giảm theo thời gian kết hôn (theo mức trung bình chung) ở những giai đoạn nghiên cứu trước đây có thể không còn đúng. Việc kết luận theo xu hướng trung bình chung về sự hài lòng HN có thể che đậy sự biến thiên thú vị qua nhiều cá nhân và các cuộc HN khác nhau. Những nhóm khách thể khác nhau có mức độ thay đổi sự hài lòng HN khác nhau chứ không đơn giản dựa trên độ dài HN. Tóm lại, khi xem xét mức độ hài lòng HN theo thời gian kết hôn về mặt lí thuyết và thực hành lâm sàng tránh có những suy nghĩ định kiến, khái quát rằng thời gian kết hôn càng lâu thì càng suy giảm sự hài lòng HN mà cần phải xem xét cụ thể dựa trên từng cuộc HN. Nghĩa là thời gian HN chưa phải là một yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sự thay đổi mức độ hài lòng HN.

Bảng 4. Kết quả so sánh điểm trung bình mức độ hài lòng HN dựa trên toàn thang đo giữa các nhóm khách thể

		Tần số	ĐTB	ĐLC	Chênh lệch TB	Loại kiểm nghiệm	So sánh ĐTB
Độ tuổi	20 - 40 tuổi	380	3,49	0,912			mức ý nghĩa sig. = 0,40 > 0,05 Không sự khác biệt
	trên 40 - 60 tuổi	273	3,55	0,882	-0,06	T - test	
Giới tính	Nam	287	3,62	0,899			mức ý nghĩa sig. = 0,013 < 0,05. Có sự khác biệt
	Nữ	366	3,44	0,894	0,175	T - test	
Tín ngưỡng, Tôn giáo	Cùng niềm tin TG	386	3,60	0,839			mức ý nghĩa sig.=0,006 < 0,05 Có sự khác biệt
	Trường hợp khác	267	3,39	0,970	0,202	T - test	
Độ dài HN	Dưới 5 năm (I)	143	3,52	0,970	IV - I = 0,03	Anova	Mức ý nghĩa sig. = 0,653 > 0,05. Không có sự khác biệt ý nghĩa giữa 4 nhóm
	Từ 5 - dưới 10 năm (II)	157	3,44	0,923	IV - II = 0,11		
	Từ 10 - dưới 15 năm (III)	166	3,55	0,817	IV - III = 0		
	Từ 15 năm trở lên (IV)	187	3,55	0,896			

c. *Về giới tính*: Bảng 4 cho thấy có sự khác biệt mức độ hài lòng giữa nam và nữ có ý nghĩa về mặt thống kê khi kiểm nghiệm t – test, trong đó nam có xu hướng có điểm trung bình hài lòng HN cao hơn nữ có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả này một lần nữa xác nhận có sự khác biệt giới tính về mức độ hài lòng HN, tương đồng với kết quả đã được công bố ở những nghiên cứu trước đây như sự khác biệt giới về hài lòng HN đã được tìm thấy ở cả nền văn hóa phương Tây và không phải phương Tây, với dữ liệu nghiên cứu tại 33 nước cũng tiếp tục khẳng định giới tính là yếu tố dự báo đáng kể về sự hài lòng HN (Sorokowski, et al., 2017). Ở trong nước, một số nghiên cứu về sự hài lòng HN trên những nhóm khách thể khác cũng cho thấy nam giới có sự hài lòng HN tổng thể cao hơn nữ giới, điển hình là nghiên cứu mẫu khách thể đại diện 7 tỉnh, thành phố khắp cả nước với 48% là nam cho thấy nam hài lòng về HN cao hơn nữ không phụ thuộc vào khu vực sinh sống và tuổi tác (Phan et al., 2018). Nghiên cứu trên khách thể cặp vợ chồng ở Hà Nội chung sống 5 năm đầu HN cho thấy người chồng có sự hài lòng HN tổng thể cao hơn vợ (Luu, 2020). Như vậy, nghiên cứu này trên khách thể người trưởng thành từ 20 đến 60 tuổi tại TPHCM xác nhận thêm xu hướng khác biệt giới tính về sự hài lòng HN giữa nam và nữ.

d. *Về tín ngưỡng, tôn giáo*: Nghiên cứu này khảo sát 2 nhóm khách thể, thứ nhất là nhóm khách thể mà vợ chồng có cùng niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng; nhóm còn lại được đặt tên là “trường hợp khác” bao gồm những người mà vợ chồng khác tôn giáo, tín ngưỡng và những vợ chồng không có tôn giáo. Kết quả ở Bảng 4 cho thấy những người trưởng thành tại TPHCM mà có vợ hoặc chồng có cùng niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng thì có điểm trung bình mức độ hài lòng HN cao hơn những người thuộc các trường hợp khác. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó về mối quan hệ giữa tôn giáo và sự hài lòng HN như kết quả nghiên cứu của Marks (2005) thể hiện rằng, các cặp vợ chồng cùng tôn giáo có mức độ hài lòng về HN và có sự tin tưởng ở người bạn đời của mình nhiều hơn so với các cặp vợ chồng khác đạo hoặc không có đạo. Tôn giáo có mối liên hệ với sự hài lòng HN, tôn giáo gắn liền với quan điểm, giá trị và thái độ mà khi được chia sẻ, có thể củng cố sự kết hợp và hài lòng trong HN, thông qua việc cầu nguyện và giao tiếp tôn giáo mà sự hài lòng HN có thể cao hơn (Fincham et al., 2008; David & Stafford, 2013 – dẫn theo Dobrowolska et al., 2020).

3. Kết luận

Xét về tổng thể HN, có 17,3% người trưởng thành tại TPHCM cảm nhận ít và chưa hài lòng HN, 25,1% hài lòng HN mức trung bình và trên 55% người trưởng thành tại TPHCM cảm nhận khá hài lòng và rất hài lòng HN. Kết quả này cho thấy một bộ phận đáng kể người trưởng thành tại TPHCM đang có những trải nghiệm HN chưa thực sự hài lòng và cần có những sự hỗ trợ cần thiết nhất để giúp họ cải thiện sự hài lòng HN, nhất là những biện pháp từ góc độ tâm lý học HN – gia đình. Trong số 24 khía cạnh HN được khảo sát trong thang đo hài lòng HN thì số khía cạnh trung bình người trưởng thành tại TPHCM cảm nhận rất hài lòng là 5, khá hài lòng là 9, hài lòng trung bình là 6, ít hài lòng là 2 và chưa hài lòng là 2. Điều này cho thấy, một cuộc HN hài lòng không hoàn toàn thiếu vắng khía cạnh

chưa hài lòng. Hoặc ngược lại, một cuộc HN chưa hài lòng cũng có thể tồn tại cả những khía cạnh hài lòng và chưa hài lòng. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra trong nhân tố 1 của thang đo có 3 khía cạnh có mức độ hài lòng HN cao nhất là “sự chung thủy với nhau; niềm tin, đời sống tâm linh, tín ngưỡng của vợ chồng; sự trông cậy, tin tưởng giữa vợ chồng”, 3 khía cạnh thấp nhất là “Cách phản ứng, cách thức giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa vợ chồng; Giao tiếp, tương tác, trò chuyện/tâm sự giữa vợ chồng; Việc vợ chồng cùng nhau thư giãn, giải trí, trải nghiệm các hoạt động”. Trong nhân tố 2 có 3 khía cạnh hài lòng cao nhất là “mối quan hệ giữa người bạn đời với gia đình bên tôi; Mối quan hệ giữa tôi với gia đình của người bạn đời; Quan điểm, thái độ, cách ứng xử của người bạn đời đối với các mối quan hệ bạn bè, đồng nghiệp”, 3 khía cạnh hài lòng thấp nhất là “sự ủng hộ của vợ chồng trước khó khăn, thử thách; Sự hỗ trợ của gia đình lớn hai bên; Đời sống, điều kiện vật chất của gia đình”. Cuối cùng, sự hài lòng HN của người trưởng thành tại TPHCM có sự khác biệt về giới tính, nam hài lòng cao hơn nữ; Khác biệt liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo, cụ thể người có vợ/chồng cùng niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng thì có sự hài lòng cao hơn những người ở trường hợp khác.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amato, P. R. (2000). The consequences of divorce for adults and children. *Journal of Marriage and the Family*, 62, 1269-1287.
- Cepukiene, V. (2019). Does Relationship Satisfaction Always Mean Satisfaction? Development of the Couple Relationship Satisfaction Scale. *Journal of Relationships Research*, 10, Article e14, 1-10. <https://doi.org/10.1017/jrr.2019.12>
- Canel, A. N. (2013). The development of the marital satisfaction scale (MSS). *Educational Sciences: Theory and Practice*, 13(1), 97-117.
- Chiung, T. S. A. (2004). What Really Matters: The Demographic Versus Relationship in Marital Satisfaction. *Asia Pacific Journal of Social Work and Development*, 14(2), 53-66. <https://doi.org/10.1080/21650993.2004.9755954>
- Dobrowolska, M., Groyecka-Bernard, A., Sorokowski, P., Randall, A. K., Hilpert, P., Ahmadi, K., Alghraibeh, A. M., Aryeetey, R., Bertoni, A., Bettache, K., Błażejewska, M., Bodenmann, G., Bortolini, T. S., Bosc, C., Butovskaya, M., Castro, F. N., Cetinkaya, H., Cunha, D., David, D., David, O. A., Dileym, F. A., Domínguez Espinosa, A. C., Donato, S., Dronova, D., Dural, S., Fisher, M., Frackowiak, T., Hamamcioğlu Akkaya, A., Hamamura, T., Hansen, K., Hattori, W. T., Hromatko, I., Gulbetekin, E., Iafate, R., James, B., Jiang, F., Kimamo, C. O., Koç, F., Krasnodębska, A., Lopes, F. A., Martinez, R., Meskó, N., Molodovskaya, N., Moradi Qezeli, K., Motahari, Z., Natividade, J. C., Ntayi, J., Ojedokun, O., Omar-Fauzee, M. S. B., Onyishi,

- I. E., Özener, B., Paluszak, A., Portugal, A., Realo, A., Relvas, A. P., Rizwan, M., Sabiniewicz, A., Salkičević, S., Sarmány-Schuller, I., Stamkou, E., Stoyanova, S., Šukolová, D., Sutresna, N., Tadinac, M., Teras, A., Tinoco Ponciano, E. L., Tripathi, R., Tripathi, N., Tripathi, M., Yamamoto, M. E., Yoo, G., & Sorokowska, A. (2020). Global Perspective on Marital Satisfaction. *Sustainability*, 12(21), Article 8817. <https://doi.org/10.3390/su12218817>
- Do, N. K., & Weiss, B. (2017). Su thay doi muc do hai long trong hai nam dau hon nhan [The changes in satisfaction levels during the initial two years of marriage]. In *Proceedings of the First International Workshop on Psychology in the Southeast Asia Region, with the theme "Human Happiness and Sustainable Development"* (Vol. 1, pp. 252-261). Hanoi: National University Publishing House.
- Halford, W. K., Sanders, M. R., & Behrens, B. C. (2001). Can skills training prevent relationship problems in at-risk couples? Four-year effects of a behavioral relationship education program. *Journal of Family Psychology*, 15, 750-768.
- Karney, B. R., & Bradbury, T. N. (2020). Research on Marital Satisfaction and Stability in the 2010s: Challenging Conventional Wisdom. *Journal of Marriage and Family*, 82(1), 100-116.
- Keizer, R. (2014). *Relationship Satisfaction*. In: Michalos A.C. (eds), *Encyclopedia of Quality of Life and Well-Being Research*. Springer, Dordrecht. https://doi.org/10.1007/978-94-007-0753-5_2455
- Lavalekar, A. (2009). Developing and standardizing comprehensive marital satisfaction scale for Indian population. In *Role of Psychometry in Psychological Research*, S.P. College. Pune.
- Le, V. N. (2014). Cac yeu to tac dong den hanh phuc vo chong, muc do hai long voi hon nhan va cuoc song gia dinh cua nguoi dan – nghien cuu truong hop tinh Quang Ngai [The Factors Influencing Spousal Happiness, Satisfaction with Marriage, and Family Life of People: A Case Study in Quang Ngai Province]. *Journal of Family and Gender Research*, 24(5), 37-46.
- Luu, T. L. (2020). *Su hai long voi cuoc song hon nhan trong 5 nam dau chung song cua cac cap vo chong tai Ha Noi [Satisfaction with Married Life during the First 5 Years of Coexistence among Married Couples in Hanoi]* [Doctoral Dissertation in Psychology, Faculty of Social Sciences and Humanities - National University of Hanoi].
- Marks, L. (2005). How does religion influence marriage? Christian, Jewish, Mormon, and Muslim perspectives. *Marriage & family review*, 38(1), 85-111.
- Matsumoto, C. D., Ghellere, C. B., Cassep-Borges, V., & Falcão, D. D. S. (2017). Love, beauty, marital satisfaction, and family relations: A study on young adult and middle-age couples. *Revista Kairós-Gerontologia*, 20(1), 369-388.
- Nguyen, H. M. (Project Supervisor). (2019). *Bao cao tong hop nhung dac diem co ban cua hon nhan o Viet Nam hien nay va nhung yeu to anh huong. [Report summarizing the fundamental characteristics of marriages in Vietnam today and the influencing factors]*. Project Code KHXH-GĐ/16-19/02. Institute of Family and Gender Research.
- Nguyen, M. H. (2017). Binh dang gioi va su hai long hon nhan [Gender Equality and Marital Satisfaction]. In *Proceedings of the First International Workshop on Psychology in the Southeast Asia Region, with the theme "Human Happiness and Sustainable Development"* (Vol. 1, pp. 252-261). National University Publishing House, Hanoi.

- Nguyen, T. H. (2017). Su hai long voi doi song gia dinh cua phu nu da ket hon o mot so tinh mien nui phia Bac Viet Nam [Satisfaction with the family life of married women in certain northern mountainous provinces of Vietnam]. In *Proceedings of the First International Workshop on Psychology in the Southeast Asia Region, with the theme "Human Happiness and Sustainable Development"* (Vol. 1, pp. 252-261). Hanoi: National University Publishing House.
- Phan, T. M. H., Dang, T. T. T., Do, T. L. H., & Pham, P. T. (2018). Su hai long voi hon nhan – nhung khac biet tu goc do gioi tinh va do tuoi [Satisfaction in Marriage – Differences from Gender and Age]. *Psychology Journal*, (4), 15-30.
- Putney, H. (2017). *Getting to the heart of the matter: Understanding relational satisfaction in modern-day couples* [Doctoral dissertation, Duquesne University]. <https://dsc.duq.edu/etd/200>
- Sorokowski, P., Randall, A. K., Groyecka, A., Frackowiak, T., Cantarero, K., Hilpert, P., Ahmadi, K., Alghraibeh, A. M., Aryeetey, R., Bertoni, A., Bettache, K., Błażejewska, M., Bodenmann, G., Bortolini, T. S., Bosc, C., Butovskaya, M., Castro, F. N., Cetinkaya, H., Cunha, D., ... & Sorokowska, A. (2017). Marital Satisfaction, Sex, Age, Marriage Duration, Religion, Number of Children, Economic Status, Education, and Collectivistic Values: Data from 33 Countries. *Frontiers in Psychology*, 8, Article 01728. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2017.01728>
-

MARITAL SATISFACTION OF ADULTS IN HO CHI MINH CITY

Dao Thi Duy Duyen

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Dao Thi Duy Duyen – Email: duyendtd@hcmue.edu.vn

Received: December 14, 2023, 2023; Revised: December 18, 2023; Accepted: December 27, 2023

ABSTRACT

This article aims to investigate marital satisfaction among adults in Ho Chi Minh City and compare differences based on gender, age, marital duration, and religious beliefs. The participants were 653 adults aged 20 to 60 residing in Ho Chi Minh City. The research results indicate that over 55% of adults reported they were satisfied with their marriage (at a high or very high level). The data also indicate that 17.3% of the participants perceived low or no marital satisfaction, and 25.1% reported average satisfaction levels. The article also presents some significant aspects of marital satisfaction, highlighting the highest and lowest levels. There is a difference in marital satisfaction among adults in Ho Chi Minh City based on gender, with males reporting higher satisfaction than females. Couples with shared religious beliefs experienced higher marital satisfaction compared to those with different beliefs. There is no significant difference in marital satisfaction based on age and marital duration in the study.

Keywords: adult; gender; marital satisfaction; religion